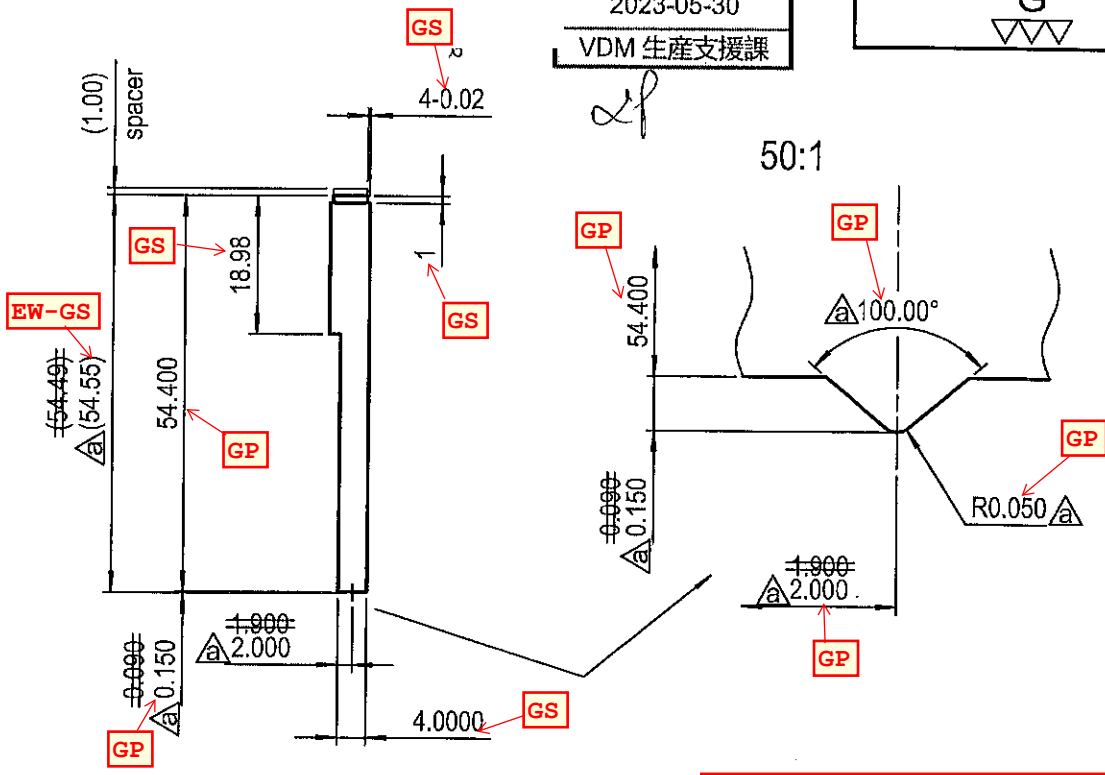


AA MA BJ GR DA A M/C1 H EW1 GS1 EN A EW A M/C2 A GP GS2 AF

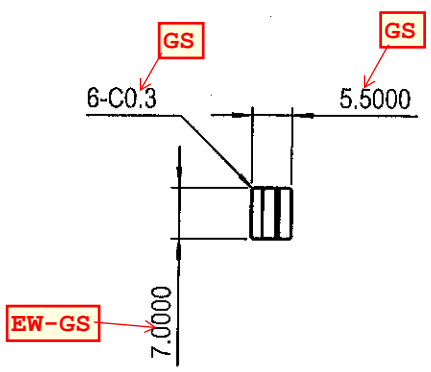
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2018/07/23	新規設計		Lang_Jin_Yinn	Lang_Jin_Yinn	Chang_Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△	2019/08/01	トライ修正(同現物)		Lang_Jin_Yinn	Lang_Jin_Yinn	Chang_Fu_Rung	0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
△							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0

出図
製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-05-30
VDM 生産支援課

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
G ▽▽▽			



EW ra phôi T6*1.5*55



S CHUẨN

(19.14)	
(67.64)	
(83.66)	
(93.9)	
(115.6)	

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Chang_Fu_Rung	WC(D30/HIP)	1:1	部品図 PART DRAWING	ノッチパンチ NOTCHING PUNCH
Lang_Jin_Yinn	SURFACE	1:1	部品図 部品圖	刻痕冲头 刻痕冲頭
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Lang_Jin_Yinn	HRC ~	A4V	2018/07/23	R173201

SNO: **R173201**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T6*8*55.5	EW:30 GS:100 GP:90 KT